

17 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



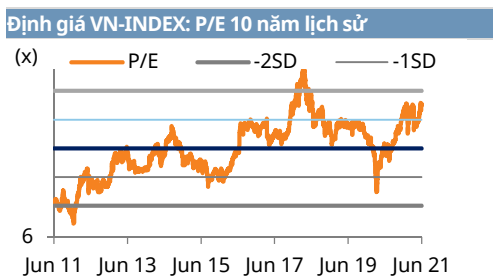
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,359.92	0.25	8.04	59.16
HNX	317.07	1.09	6.83	179.93
UPCOM	89.55	0.82	11.36	60.26
MSCI EM	1,370.00	-0.60	4.46	37.74
NIKKEI	29,018.33	-0.93	4.29	29.22
HANG	28,558.59	0.43	1.29	16.65
KOSPI	3,264.96	-0.42	4.16	52.49
FTSE	7,155.97	-0.40	1.75	14.44
S&P 500	4,223.70	-0.54	1.45	35.66
NASDAQ	14,039.68	-0.24	4.94	41.66

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.63	2.73	14.85
SET INDEX	30.37	1.73	5.97
JCI INDEX	32.10	1.52	5.71
PCOMP	29.44	1.69	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.09	0	-7	-86
10 năm	2.19	0	-17	-83

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,984	-0.09	0.27	0.97
US\$/KRW	1,130	-1.18	0.39	7.40
US\$/JPY	111	0.03	-1.33	-3.32
US\$/EUR	0.84	0.44	1.76	-5.85
US\$/GBP	0.72	0.42	1.15	-10.18
US\$/SGD	1.34	-0.20	-0.28	4.04

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	961	995	477
HNX	190	162	66
UPCOM	71	64	29



Nhận định thị trường

Lực cầu kích hoạt khi VN-Index giảm sâu

Áp lực bán của nhà đầu tư tiếp tục áp đảo hầu hết thời gian giao dịch của phiên sáng, Tuy nhiên, lực cầu ở vùng giá thấp khi VN-Index giảm mạnh hơn 16 điểm đã được kích hoạt. Điều này đã giúp cho VN-Index đổi sắc khi đóng cửa cuối phiên ghi nhận mức tăng hơn 3 điểm đóng cửa ở mốc 1,359 điểm (+0,25% DoD).

Đóng góp cho sự phục hồi tích cực của VN-Index phải kể đến GVR, GAS và MBB khi những mã này lần lượt tác động 2,1 điểm; 1,1 điểm và 0,9 điểm ở chiều tăng. Còn ở mặt khác, VIC và VHM là những mã tác động 1,9 điểm và 0,9 điểm ở chiều giảm.

Mặc dù vẫn giữ trạng thái bán rông, tuy nhiên giá trị bán rông của khối ngoại suy giảm khi chỉ còn ghi nhận giá trị bán rông gần 95 tỷ đồng trên cả 2 sàn HSX và HNX. HPG và CTG là những mã đứng đầu danh sách bán rông của khối ngoại với giá trị lần lượt đạt 160 tỷ và 156 tỷ. Ở chiều ngược lại, VCB được mua rông mạnh với giá trị đạt hơn 216 tỷ.

Tuy VN-Index có sự phục hồi tích cực ở cuối phiên, thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn ghi nhận mức giảm từ +0 điểm xuống còn -2 điểm nhưng mức đánh giá ngắn hạn tiếp tục duy trì ở mức TRUNG TÍNH..

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	6	KHẢ QUAN
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

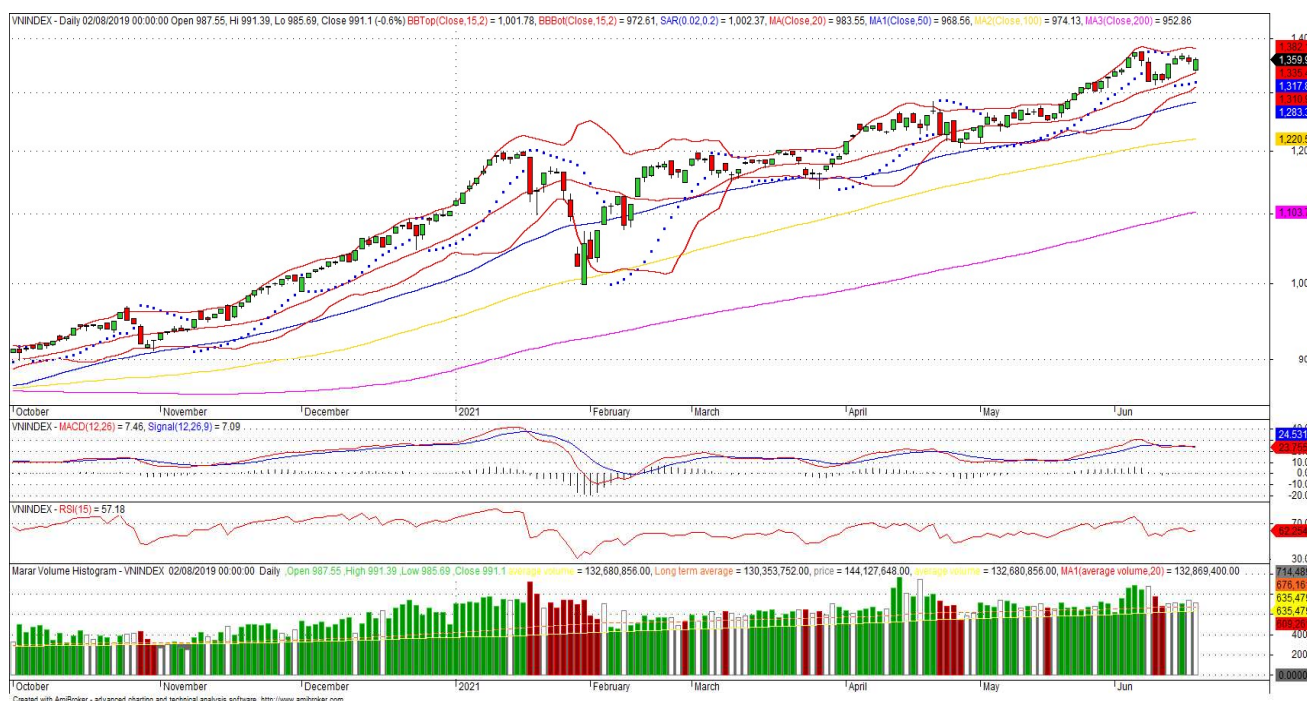
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (17/06/2021)	1,359,92	Kháng cự 1 1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.200

VN-Index hồi phục mạnh khi về gần ngưỡng hỗ trợ MA20 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

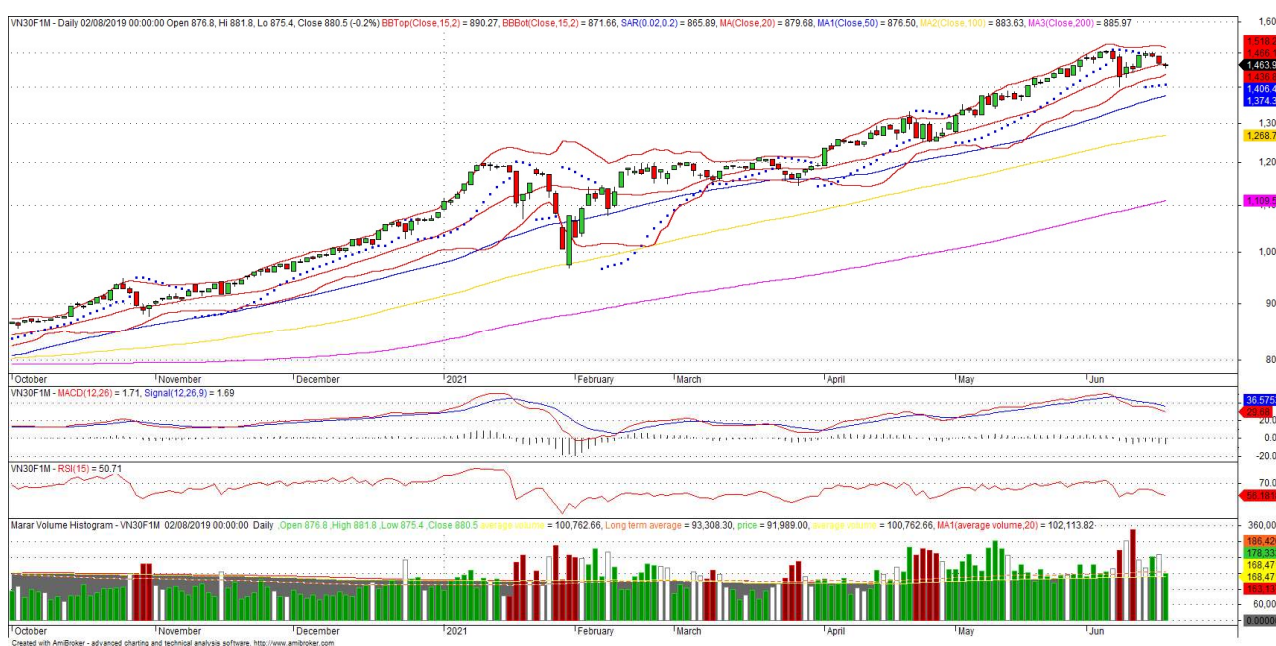
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/06/2021)	1.467	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.600
VN30 - đóng cửa	1.461	Hỗ trợ 1 1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+5,09	Hỗ trợ 2 1.300

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

Hiện tại hợp đồng tháng 6 đã được đáo hạn và khoảng cách giữa hợp đồng tháng 7 với VN30 đang ở mức +5 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	19.15	6,729,715	7	KHẢ QUAN	5,683	13.7	1.2
ACB	34.9	11,600,065	0	TRUNG TÍNH	94,298	10.9	2.5
AGR	13.5	3,269,525	-4	TIÊU CỰC	2,851	23.6	1.4
ART	10.5	7,984,135	-4	TIÊU CỰC	1,018	38.9	0.9
BID	45.9	5,827,480	-2	TRUNG TÍNH	184,611	22.4	2.3
BSI	22.1	2,393,905	4	KHẢ QUAN	2,687	10.8	1.7
BSR	21.3	23,270,176	7	KHẢ QUAN	66,041	#N/A N/A	2.1
BVH	62	1,290,055	7	KHẢ QUAN	46,024	24.3	2.2
BVS	28.1	1,467,575	-4	TIÊU CỰC	2,029	10.8	1.0
CEO	10.4	4,279,910	0	TRUNG TÍNH	2,676	#N/A N/A	0.9
CII	19.1	2,682,625	0	TRUNG TÍNH	4,563	343.3	1.0
CTG	50.5	16,440,225	-2	TRUNG TÍNH	188,032	10.6	2.1
CTR	94	649,810	3	TRUNG TÍNH	6,747	24.2	6.4
CTS	22	2,349,990	-2	TRUNG TÍNH	2,341	9.0	1.6
DBC	61.2	2,209,425	7	KHẢ QUAN	7,053	4.9	1.6
DCM	20.2	4,437,750	7	KHẢ QUAN	10,694	18.0	1.7
DDV	14.6	3,240,815	-1	TRUNG TÍNH	2,133	74.9	1.7
DGC	81.8	1,297,150	7	KHẢ QUAN	13,994	14.9	3.4
DIG	26.3	7,022,645	-2	TRUNG TÍNH	10,780	14.1	2.3
DPM	21.65	1,934,185	7	KHẢ QUAN	8,472	11.2	1.1
DRC	30.8	1,960,025	7	KHẢ QUAN	3,659	12.9	2.1
DXG	24.15	15,940,530	-6	TIÊU CỰC	12,517	#N/A N/A	1.9
FIT	15	8,779,135	0	TRUNG TÍNH	3,821	56.1	1.3
FLC	14.7	27,601,096	7	KHẢ QUAN	10,437	7.6	1.1
FPT	82.6	2,741,595	-4	TIÊU CỰC	74,957	20.1	4.5
GAS	93.9	1,080,560	7	KHẢ QUAN	179,720	23.8	3.6
GEX	22.7	5,620,755	-2	TRUNG TÍNH	17,733	13.5	1.9
GMD	44	3,041,180	7	KHẢ QUAN	13,261	35.3	2.2
GVR	33.95	6,356,230	7	KHẢ QUAN	135,800	31.1	2.8
HAH	31	1,687,740	5	KHẢ QUAN	1,469	8.9	1.3
HBC	16.4	5,542,830	7	KHẢ QUAN	3,786	42.8	1.1
HCM	44.45	6,708,060	6	KHẢ QUAN	13,559	18.1	2.8
HDB	33.6	6,004,030	-2	TRUNG TÍNH	53,551	10.9	2.2
HDC	62.9	1,228,825	2	TRUNG TÍNH	4,184	15.6	3.4
HDG	43.4	1,854,645	-2	TRUNG TÍNH	6,696	6.1	2.0
HNG	11	12,033,340	4	KHẢ QUAN	12,194	468.5	1.4
HPG	51.4	30,413,660	-4	TIÊU CỰC	229,908	12.7	3.5
HQC	4.15	15,954,920	7	KHẢ QUAN	1,978	277.5	0.5
HSG	41.8	11,831,545	0	TRUNG TÍNH	20,444	8.5	2.5
HUT	8.4	6,816,325	6	KHẢ QUAN	2,257	#N/A N/A	0.8
IDC	39.3	5,073,205	4	KHẢ QUAN	11,790	37.6	3.2
IJC	31.9	8,008,270	-4	TIÊU CỰC	6,925	10.4	2.1
ITA	8.05	12,936,225	7	KHẢ QUAN	7,553	36.3	0.7
KBC	38.95	7,459,425	7	KHẢ QUAN	18,297	23.8	1.8
KDC	59.9	1,515,090	2	TRUNG TÍNH	13,702	44.6	2.4
KDH	36.9	3,732,370	0	TRUNG TÍNH	22,682	19.0	2.7
KLF	5.5	7,544,780	6	KHẢ QUAN	909	#N/A N/A	0.5
KSB	30.95	1,634,720	7	KHẢ QUAN	2,062	8.2	1.3
LCG	14.15	2,970,285	7	KHẢ QUAN	1,631	4.6	0.9
LPB	29.5	20,128,030	-4	TIÊU CỰC	31,702	14.1	2.1
LTG	42.2	1,054,395	4	KHẢ QUAN	3,401	10.9	1.2
MBB	39.9	25,578,470	-4	TIÊU CỰC	111,670	11.0	2.2

MBS	29.3	2,887,115	-2	TRUNG TÍNH	6,896	16.2	2.6
MSN	103	1,612,055	-7	TÍÊU CỤC	121,595	80.4	7.5
MWG	139	771,440	0	TRUNG TÍNH	66,085	15.4	3.8
NKG	31.6	3,883,790	-6	TÍÊU CỤC	5,435	9.5	1.6
NLG	38.75	3,876,655	-4	TÍÊU CỤC	11,054	9.7	1.7
NVB	19.2	8,333,925	-6	TÍÊU CỤC	7,811	719.7	1.8
NVL	102.2	1,745,755	-2	TRUNG TÍNH	149,995	33.1	4.7
OIL	14.9	3,225,260	4	KHẢ QUAN	15,410	#N/A N/A	1.6
PAN	29.4	1,542,765	7	KHẢ QUAN	6,142	31.3	1.7
PDR	91.7	4,863,280	4	KHẢ QUAN	44,637	34.0	8.4
PET	21.35	2,633,595	-6	TÍÊU CỤC	1,784	11.6	1.1
PHR	59.5	953,465	7	KHẢ QUAN	8,062	8.4	2.5
PLX	56.7	4,462,615	6	KHẢ QUAN	70,524	19.5	3.0
PNJ	95.5	447,805	-6	TÍÊU CỤC	21,714	19.2	3.8
POW	12.4	13,137,535	4	KHẢ QUAN	29,039	12.0	1.0
PVD	23.6	11,352,995	2	TRUNG TÍNH	9,939	154.0	0.7
PVS	30	18,485,204	4	KHẢ QUAN	14,339	21.8	1.2
PVT	21.2	6,595,355	0	TRUNG TÍNH	6,861	9.3	1.4
REE	60	751,390	3	TRUNG TÍNH	18,543	10.4	1.6
ROS	7.17	19,203,904	4	KHẢ QUAN	4,070	223.7	0.7
SBS	13	4,244,690	-2	TRUNG TÍNH	1,647	1,433.3	8.0
SBT	22.55	3,418,430	7	KHẢ QUAN	13,917	19.9	1.8
SCR	11.85	11,724,985	0	TRUNG TÍNH	4,341	24.6	0.9
SHB	27.2	32,089,436	-6	TÍÊU CỤC	52,375	15.5	2.0
SHI	25.3	1,947,765	-7	TÍÊU CỤC	2,305	30.3	2.1
SHS	42.2	12,069,855	4	KHẢ QUAN	8,747	8.9	2.4
SSI	50.5	16,695,340	0	TRUNG TÍNH	32,995	18.2	2.9
STB	29.4	37,687,572	-6	TÍÊU CỤC	53,027	19.7	1.8
SZC	41.15	1,099,000	7	KHẢ QUAN	4,115	19.4	3.1
TCB	50.2	18,596,090	-6	TÍÊU CỤC	175,946	12.3	2.2
TCH	22.2	5,687,220	2	TRUNG TÍNH	8,862	8.7	1.5
TNG	25.6	2,610,245	5	KHẢ QUAN	2,036	13.6	1.7
TPB	35.4	5,437,490	-6	TÍÊU CỤC	37,937	9.3	2.0
TSC	13.7	6,526,905	-4	TÍÊU CỤC	2,023	139.8	1.3
VCB	104.2	2,454,750	4	KHẢ QUAN	386,465	18.3	3.8
VCI	98.3	2,792,080	2	TRUNG TÍNH	16,367	17.2	3.3
VCS	107.6	416,495	7	KHẢ QUAN	17,216	12.7	4.1
VGJ	17.5	3,123,720	-6	TÍÊU CỤC	8,750	30.7	1.4
VHC	47.5	1,970,305	7	KHẢ QUAN	8,642	12.4	1.6
VHM	109	4,487,625	0	TRUNG TÍNH	358,557	13.8	3.9
VIB	50	1,260,360	-4	TÍÊU CỤC	77,657	14.9	4.0
VIC	117	2,210,155	-2	TRUNG TÍNH	395,744	53.8	4.9
VIX	28.05	5,118,285	0	TRUNG TÍNH	3,583	5.3	1.7
VJC	116.5	554,935	6	KHẢ QUAN	63,098	51.6	4.2
VND	43.9	7,026,305	0	TRUNG TÍNH	9,417	12.9	3.3
VNM	91	3,691,630	2	TRUNG TÍNH	190,186	19.4	6.1
VPB	66	41,104,792	-7	TÍÊU CỤC	162,013	14.3	2.9
VRE	32.85	6,677,520	6	KHẢ QUAN	74,646	27.9	2.5

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TÍÊU CỤC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Tồn kho tại Mỹ giảm, giá dầu tăng, tiến sát mốc 75 USD/thùng

Giá dầu Brent tương lai tăng 40 cent, tương đương 0,5%, lên 74,39 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 4/2019 và là phiên tăng thứ 5 liên tiếp. Giá dầu WTI tương lai tăng 3 cent lên 72,15 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 72,99 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 10/2018. Tồn kho dầu thô tại Mỹ trong tuần kết thúc ngày 11/6 giảm 7,4 triệu thùng, vượt dự báo, theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA). Công suất lọc dầu đạt 92,6%, cao nhất kể từ tháng 1/2020, trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát. “Với lọc dầu tiêu thụ khoảng 16 triệu thùng/ngày và xuất khẩu sẽ tiếp tục bùng nổ, dầu tồn kho khó tránh tình trạng giảm liên tục khi chúng ta bước vào cao điểm đi lại mùa hè”, Matthew Smith, giám đốc nghiên cứu hàng hóa tại ClipperData, nói. Giá dầu Brent đã tăng 44% trong năm nay, nhờ chính sách giảm cung của OPEC và đồng minh, tức OPEC+, và lực cầu phục hồi.

Fed cân nhắc tăng lãi suất từ năm 2023, điều chỉnh lạm phát kỳ vọng

Kết thúc cuộc họp chính sách trong hai ngày 15 – 16/6, Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), cơ quan lập chính sách của Fed, thông báo giữ nguyên lãi suất ở 0 - 0,25% như dự đoán trên thị trường. Fed giảm lãi suất về 0 - 0,25% từ giữa tháng 3/2020. Lãi suất này được dùng để quyết định lãi cho vay mua nhà, thẻ tín dụng và nhiều khoản vay khác tại Mỹ. Tuy nhiên, các quan chức ngân hàng trung ương Mỹ ám chỉ có thể tăng lãi suất sớm nhất vào năm 2023. Biểu đồ “dot plot” – gồm các dấu chấm thể hiện kỳ vọng của các thành viên FOMC về lãi suất tại một thời điểm nào đó – cho thấy 11 trong số 18 quan chức Fed cảm thấy cần tăng lãi suất 0,25 điểm phần trăm ít nhất hai lần trong năm 2023. Hồi tháng 3, Fed nhận định không tăng lãi suất ít nhất cho đến năm 2024. Viện dẫn tình hình y tế cải thiện và vai trò của tiêm chủng trong hạn chế đà lây lan của Covid-19, thông báo sau cuộc họp của Fed còn dùng nhắc đến việc đại dịch là lực cản tăng trưởng kinh tế Mỹ.

Hàng container qua cảng biển tăng 22% trong nửa năm 2021

Đại diện Cục Hàng hải Việt Nam vừa cho biết, dù đang chịu tác động mạnh của dịch Covid-19, song hàng container qua cảng biển Việt Nam vẫn giữ đà tăng trưởng tốt trong nửa năm 2021. Cụ thể, 6 tháng đầu năm, tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam ước đạt gần 363 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng hàng container vẫn giữ nhịp tăng trưởng mạnh với hơn 12,4 triệu TEUs, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hàng container xuất khẩu ước đạt gần 4 triệu TEUs, tăng 17%; hàng container nhập khẩu ước đạt hơn 4,1 triệu TEUs, tăng tới 26% và hàng container nội địa ước đạt hơn 4,3 triệu TEUs, tăng 24%. Cũng theo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam, trong những tháng đầu năm 2021, một số khu vực cảng biển có sản lượng hàng container thông qua cao như: khu vực Mỹ Tho tăng 74%; khu vực An Giang tăng 50%; khu vực TP HCM tăng hơn 17%; khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu tăng 38%.

DXG: muốn phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế

HOQT Tập đoàn Đất Xanh ([HoSE: DXG](#)) phê duyệt việc chào bán tối đa 300 triệu USD trái phiếu ra thị trường quốc tế. HOQT dự kiến niêm yết trái phiếu trên Sở GDCK Singapore để trình ĐHĐCĐ phê duyệt. Nội dung chi tiết về phương án phát hành cũng như mục đích sử dụng vốn chưa được công bố. Tính tới 31/3, Đất Xanh có vay nợ tài chính 7.137 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm. Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu 74%. Trong đó, vay trái phiếu 6.252 tỷ đồng, chiếm 87% tổng nợ vay. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 sắp diễn ra, Đất Xanh có kế hoạch phát hành 200 triệu cổ phiếu riêng lẻ, 7 triệu cổ phiếu ESOP và 77,7 triệu cổ phiếu thưởng. Nếu kế hoạch được cổ đông thông qua, vốn điều lệ Đất Xanh dự kiến đạt 8.047 tỷ đồng. Trong đó, giá chào bán cổ phiếu riêng lẻ là giá đã chiết khấu 10 - 15% bình quân giá đóng cửa của cổ phiếu DXG trong 20 ngày giao dịch gần nhất tại thời điểm HOQT quyết định mức giá cụ thể; không thấp hơn 20.000 đồng/cổ phiếu.

POW: Doanh thu tháng 5 giảm 7%

PV Power ([HoSE: POW](#)) thông báo sản lượng điện tháng 5 đạt 1,5 tỷ kWh, thực hiện được 83% kế hoạch tháng và giảm 25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhà máy thủy điện Đakđrinh và nhà máy điện Vũng Áng 1 vượt kế hoạch tháng, nhà máy điện Cà Mau 1&2, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2 cùng không hoàn thành kế hoạch. Tổng công ty cho biết nhu cầu phụ tải tháng 5 ở nhà máy điện Cà Mau 1&2 giảm mạnh do nhiều tỉnh thành phố tiến hành cách ly xã hội khi dịch Covid-19 bùng phát trở lại. Các nhà máy còn lại không được huy động nhiều do giá thị trường thấp. Theo đó, tổng công ty ghi nhận doanh thu tháng 5 đạt 2.537 tỷ đồng, tương đương 79% kế hoạch tháng và giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng, PV Power ghi nhận sản lượng 7,89 tỷ kWh VÀ 12.749 tỷ đồng doanh thu; lần lượt giảm 12,3% và giảm 2% so với 5 tháng 2020

VSA chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 30%

Công ty Đại lý Hàng hải Việt Nam ([HNX: VSA](#)) thông báo chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2019 và năm 2020 bằng tiền mặt tổng tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Trong đó cổ tức chia cho năm 2019 là 15% và chia cho năm 2020 là 15%. Ngày đăng ký cuối cùng vào 5/7 và thời gian thanh toán dự kiến 15/7. Với hơn 14 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự chi số tiền 42 tỷ đồng. Hiện Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu hơn 51% sẽ được chia hơn 21,6 tỷ đồng trong đợt này. Trong các năm gần đây, quy mô doanh thu của Đại lý Hàng hải Việt Nam vào khoảng 900-1.000 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2019 -2020 duy trì ở mức gần 37 tỷ đồng/năm, thấp hơn mức lãi kỷ lục 52 tỷ đồng trong năm 2018. Bước qua năm 2021, công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu giảm gần 8% xuống 958 tỷ và lợi nhuận sau thuế giảm 33% còn 24,8 tỷ đồng, do chịu tác động từ dịch Covid-19. Tương tự, chính sách cổ tức dự kiến giảm còn 8%.

NBB: dùng hơn 22 triệu cổ phiếu quỹ chia lại cho cổ đông

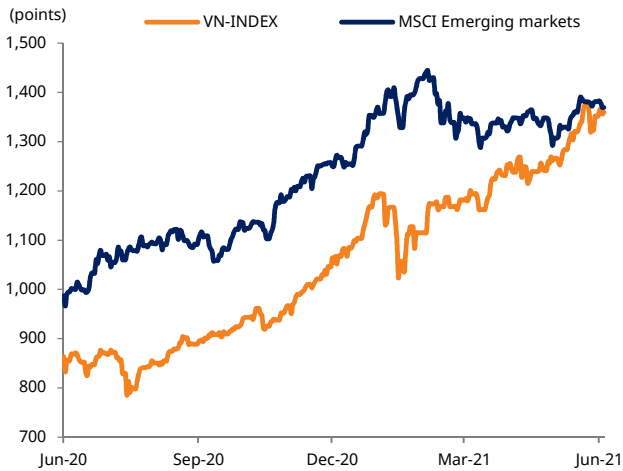
Công ty Đầu tư Năm Bảy Bảy ([HoSE: NBB](#)) công bố Nghị quyết HOQT thông qua phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia lại cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể, doanh nghiệp muốn dùng hết hơn 22,2 triệu cổ phiếu quỹ để chia lại cho cổ đông, tỷ lệ 25:7 (cổ đông sở hữu 25 cổ phiếu sẽ được nhận 7 cổ phiếu thưởng). Đối với cổ phiếu lẻ không phân phối hết, HOQT dự kiến phát hành cho tổng giám đốc dưới hình thức

ESOP tại giá 10.000 đồng/cp, không phát hành quá 500.000 đơn vị. Thời gian thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trước đó, Năm Bảy Bảy thông báo ngày 25/6 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 16% mệnh giá, tương đương 1.600 đồng mỗi cổ phiếu. Ngày thanh toán là 24/9, số tiền doanh nghiệp dự kiến chi ra khoảng 125 tỷ đồng.

MPC: Ước lãi trước thuế 6 tháng hơn 300 tỷ đồng

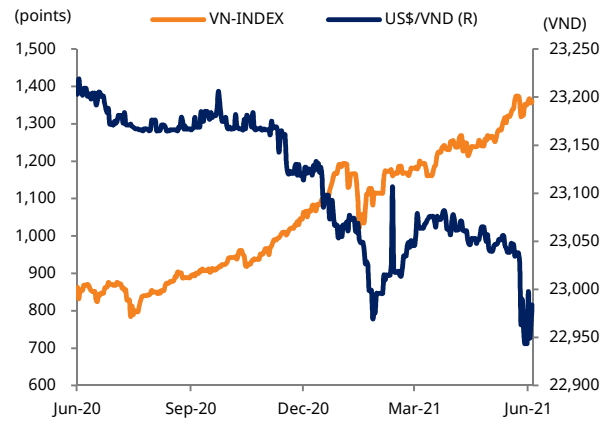
Sáng ngày 17/6, Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ([UPCoM: MPC](#)) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 theo phương thức trực tuyến hoàn toàn. Kế hoạch lãi tăng 62% Năm 2021, tập đoàn đặt mục tiêu doanh thu 15.774 tỷ đồng, tăng 10% và lợi nhuận sau thuế 1.092 tỷ đồng, tăng gần 62% so với năm trước. Kế hoạch mới này thấp hơn kế hoạch lãi ban đầu ghi nhận tại báo cáo thường niên là 1.400 tỷ đồng. Năm ngoái, Minh Phú cũng lên kế hoạch lợi nhuận cao 915 tỷ đồng nhưng không hoàn thành khi đạt 674 tỷ đồng, tăng 52% so với năm 2019. Kết quả thấp do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và công ty gặp khó khi xuất khẩu sang Mỹ (thị trường chủ lực này giảm tỷ trọng từ 38% về 25% doanh thu năm qua). Với kết quả đạt được, HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 20%, tương đương với mức thanh toán 400 tỷ đồng, bằng 60% lợi nhuận hợp nhất chưa phân phối tại ngày 31/12/2020. Kế hoạch cổ tức năm 2021 duy trì ở tỷ lệ 70% lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



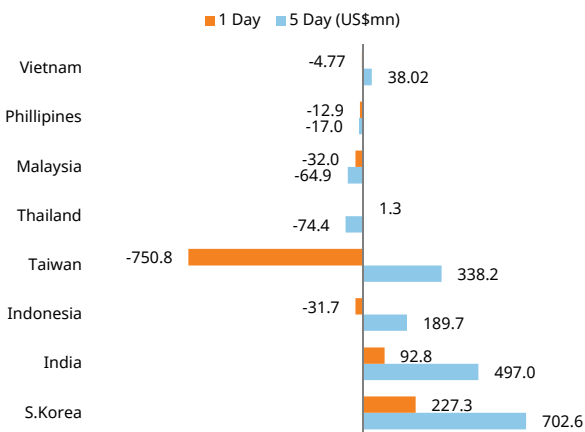
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



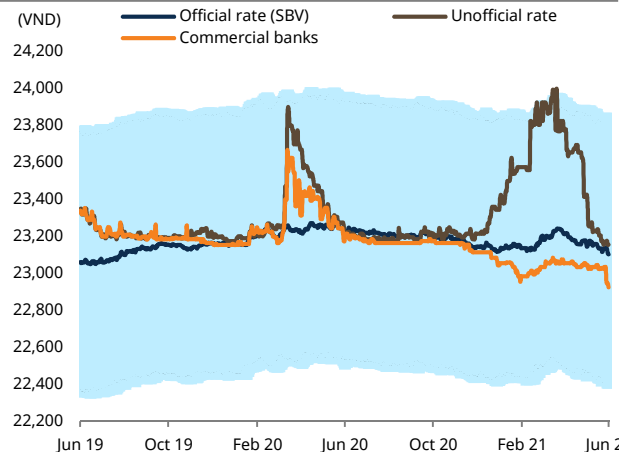
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



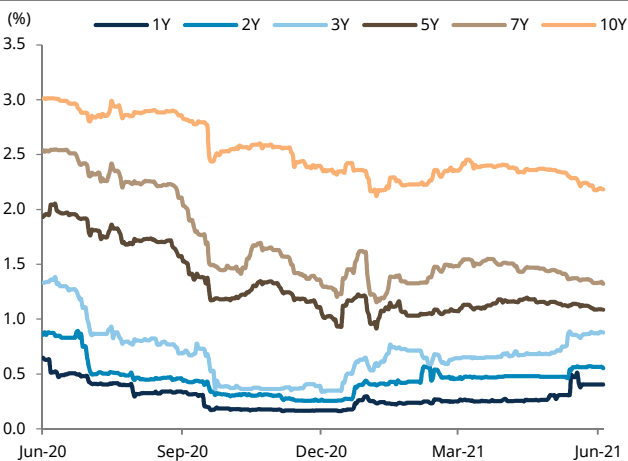
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



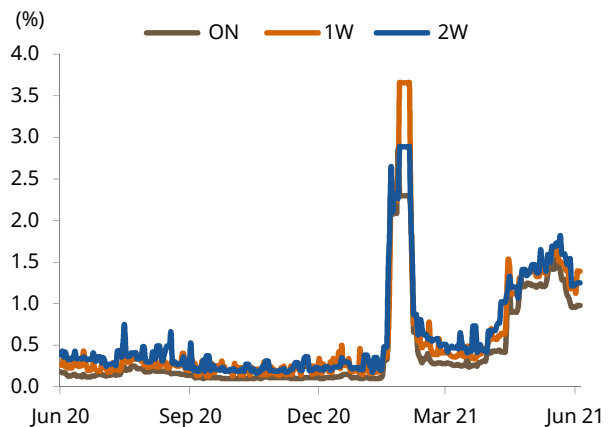
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,461.91	3,571,445		-0.3	0.7	6.6	83.6	14.3	12.2	2.6	2.2	14.6	17.4	22.8	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,900	184,611	16.6	1.3	4.6	9.8	13.9	19.6	14.3	2.1	1.8	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	62,000	46,024	27.2	2.8	11.7	13.6	29.2	26.8	23.8	2.2	2.1	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	50,500	188,032	25.3	0.0	2.0	8.0	119.6	11.6	9.6	1.9	1.6	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	82,600	74,957	49.0	-0.6	0.9	10.8	104.9	18.8	15.4	4.1	3.6	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,900	179,720	2.5	2.2	9.1	13.8	28.8	17.9	16.6	3.4	3.2	30.3	7.6	20.2	20.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	33,600	53,551	17.4	-0.6	2.8	7.9	106.5	9.8	7.9	1.8	1.5	28.5	23.5	21.8	21.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,400	229,908	26.1	-0.8	-0.4	12.1	217.2	8.5	8.0	2.6	1.9	111.3	6.7	38.9	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,900	22,682	31.7	0.0	4.3	11.2	82.9	19.2	15.1	2.5	2.1	2.6	27.1	14.2	15.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	39,900	111,670	21.7	3.1	5.3	21.3	167.7	10.1	8.6	1.9	1.6	33.2	17.0	21.2	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	103,000	121,595	32.9	-1.2	-0.1	-1.2	79.1	45.0	25.6	5.9	4.7	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	139,000	66,085	49.0	1.5	2.7	-1.8	65.9	12.8	10.2	3.3	2.7	25.9	25.3	28.1	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	102,200	149,995	8.1	-1.3	-1.4	0.8	145.6	34.4	29.5	4.1	4.3	1.4	16.4	16.5	12.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	91,700	44,637	3.2	-0.3	10.2	30.6	413.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	56,700	70,524	17.3	1.3	8.0	5.0	23.9	20.9	17.3	2.9	2.8	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,500	21,714	49.0	0.4	-0.3	1.6	63.8	16.2	12.8	3.5	2.8	36.6	27.1	24.6	24.0
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,400	29,039	3.1	2.9	4.2	2.1	17.5	13.9	11.8	1.0	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	60,000	18,543	49.0	5.4	10.1	8.7	95.8	10.2	8.3	1.3	1.2	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,550	13,917	8.8	6.9	3.9	15.1	52.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	50,500	32,995	47.7	2.2	7.4	42.5	236.7	20.7	16.1	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,400	53,027	11.6	0.7	1.7	13.3	153.4	25.3	17.3	1.7	1.6	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,200	175,946	22.5	-1.0	0.2	4.9	147.3	10.8	9.2	1.9	1.6	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,200	8,862	14.6	-1.3	1.8	-3.1	5.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,400	37,937	30.0	-0.6	0.4	8.6	110.5	8.3	7.0	1.7	1.4	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	104,200	386,465	23.3	0.2	2.4	8.5	23.8	17.0	14.2	3.3	2.7	37.4	19.7	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	109,000	358,557	22.6	-0.9	4.7	8.1	43.4	11.8	10.8	3.1	2.5	11.5	8.9	31.2	26.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	117,000	395,744	14.1	-1.8	0.4	-5.6	27.3	57.6	42.9	4.3	3.8	20.2	34.0	7.8	9.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	116,500	63,098	18.3	0.0	2.4	2.2	6.1	155.3	23.8	3.4	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	91,000	190,186	54.8	-0.9	-1.3	4.4	-5.5	18.5	17.4	5.7	5.4	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	66,000	162,013	15.4	-1.2	-8.1	0.3	195.3	11.7	11.1	2.2	1.8	32.5	5.2	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	32,850	74,646	30.5	0.2	6.7	7.0	19.5	25.7	20.7	2.4	2.1	21.8	24.2	9.3	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	3.40	5,088,851	0.3	2.7	8.0	59.2	16.4	13.6	2.6	2.3	13.3	21.1	19.4	18.7
Ô tô và phụ tùng	0.05	8,698	2.1	6.1	7.1	50.3	6.2	5.7	1.2	1.1	35.3	8.5	12.2	11.6
Ngân hàng	1.57	1,705,190	0.4	-2.2	10.4	78.6	14.1	11.3	2.3	1.9	31.1	22.1	19.0	18.8
Xây dựng cơ bản	0.61	183,506	1.3	4.2	6.2	74.4	5.8	4.7	0.4	0.3	9.6	28.3	5.5	6.2
Dịch vụ thương mại	0.01	4,541	1.0	1.0	4.9	21.7	7.2	5.6	NA	NA	18.8	27.9	10.1	12.2
May mặc và trang sức	0.17	44,273	1.4	0.9	5.3	132.9	11.8	9.9	2.4	2.0	47.4	20.1	17.9	17.2
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	8,261	-0.1	1.7	2.3	10.7	NA	9.3	NA	NA	NA	NA	-7.2	5.1
Dịch vụ tài chính	0.27	88,439	1.1	6.2	39.2	222.5	11.0	6.0	0.5	NA	23.3	28.2	8.0	6.1
Năng lượng	0.34	90,310	1.4	4.9	8.4	42.2	22.2	16.8	2.5	2.4	NA	28.6	13.5	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.84	522,545	-0.5	0.1	5.3	24.4	22.9	17.1	4.5	4.0	37.6	28.3	20.7	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	993	2.6	-3.2	13.2	29.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,847	-0.7	-1.2	-1.4	0.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.31	54,053	2.2	8.3	14.3	30.9	24.0	21.1	1.9	1.8	11.6	13.7	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	2.26	509,211	2.1	5.2	18.6	169.3	14.8	14.2	2.0	0.9	79.2	-1.7	22.8	17.4
Giải trí và truyền thông	0.00	1,528	-0.4	-2.3	-9.0	-26.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.06	37,025	0.6	3.8	12.7	60.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-2.77	1,235,860	0.6	2.9	9.7	33.3	9.2	7.9	1.5	1.0	10.8	14.4	9.0	9.6
Bán lẻ	0.27	74,710	-0.8	1.5	3.9	66.8	28.0	22.0	3.0	2.6	20.1	19.6	15.0	14.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.13	79,267	1.4	1.5	-1.2	63.4	12.0	9.5	3.0	2.4	38.8	24.3	25.2	25.5
Thiết bị và phần cứng	0.01	5,609	-0.6	-1.1	10.4	101.4	17.6	14.4	3.9	3.4	29.9	19.3	24.0	24.7
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,487	0.7	1.5	-1.5	319.5	13.4	11.5	3.5	2.8	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	-0.02	162,181	0.0	-1.0	18.9	201.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.30	265,947	0.0	-0.2	2.9	25.1	63.8	11.9	25.9	1.3	NA	NA	-69.7	-34.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	33,950	5.9	9,882,200	2.1
GAS VN	93,900	2.2	1,664,700	1.1
MBB VN	39,900	3.1	25,763,900	0.9
BID VN	45,900	1.3	3,579,300	0.7
LPB VN	29,500	5.4	11,374,400	0.4
BVH VN	62,000	2.8	1,926,300	0.3
REE VN	60,000	5.4	1,078,600	0.3
MWG VN	139,000	1.5	1,284,500	0.3
SBT VN	22,550	6.9	14,001,000	0.2
PLX VN	56,700	1.3	3,096,600	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	117,000	-1.8	2,848,500	-1.9
VHM VN	109,000	-0.9	3,866,300	-0.9
VPB VN	66,000	-1.2	15,732,600	-0.5
SAB VN	166,000	-1.8	82,700	-0.5
NVL VN	102,200	-1.3	1,672,900	-0.5
HPG VN	51,400	-0.8	20,215,900	-0.5
TCB VN	50,200	-1.0	18,677,800	-0.5
VNM VN	91,000	-0.9	2,388,800	-0.5
MSN VN	103,000	-1.2	1,384,400	-0.4
HVN VN	26,900	-2.4	1,447,800	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.